



PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO HÀNH VI GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG CỦA DOANH NGHIỆP

Nguyễn Duy Phương* Nguyễn Duy Thanh

* Trường Đại học Luật, Đại học Huế, Đường Võ Văn Kiệt, tp. Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: **Nguyễn Duy Phương** < duyphuongluat@yahoo.com.vn >

(Ngày nhận bài: 07-02-2023; Ngày chấp nhận đăng: 15-05-2023)

Tóm tắt. Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm môi trường của doanh nghiệp. Đặc biệt, gần đây là Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường ... Những văn bản quy phạm nói trên bước đầu đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng để truy cứu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm môi trường của doanh nghiệp. Tuy nhiên, các quy định về bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm môi trường của doanh nghiệp hiện vẫn còn dừng lại ở mức quy định chung, mang tính nguyên tắc, gây khó khăn cho việc giải quyết các yêu cầu bồi thường thiệt hại. Do đó, qua bài viết này tác giả sẽ phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật, chỉ ra những điểm hạn chế của pháp luật, từ đó đưa các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm môi trường của doanh nghiệp.

Từ khóa: Doanh nghiệp; Ô nhiễm môi trường; Bồi thường thiệt hại

VIETNAMESE LEGISLATION ON COMPENSATION RESPONSIBILITIES FOR DAMAGES CAUSED BY ENVIRONMENTAL POLLUTING ACTS OF ENTERPRISES

Nguyen Duy Phuong, Nguyen Duy Thanh

University of Law, Hue University, Vo Van Kiet St., Hue, Vietnam,

*Correspondence to **Nguyen Duy Phuong** < duyphuongluat@yahoo.com.vn >

(Received: Februar 07, 2023; Accepted: Mai 15, 2023)

Abstract. The State has promulgated many legal documents stipulating the liability to compensation for environmental damage caused by enterprises which recently includes the Civil Code of 2015, the Law on Environmental Protection in 2020, the Decree 08/2022/ND-CP guiding the Law on Environmental Protection... The above-mentioned normative documents have initially created an important legal basis for the prosecution of liability for damages caused by environmental pollution of enterprises. However, the regulations on compensation claim due to acts of polluting the environment of enterprises are still at the level of general and principled regulations, making it difficult to deal with claims for compensation.

Therefore, through this article, the author will analyze and evaluate the current legal situation, point out the limitations of the law, thereby providing solutions to improve the law on liability for environmental damage caused by enterprises.

Keywords: Enterprise; Environmental pollution; Compensation for damage

I. Đặt vấn đề

Theo pháp luật Việt Nam, các doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của mình. Điều này được quy định rõ trong Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và các văn bản pháp luật liên quan khác.

Cụ thể, các doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách hiệu quả. Họ phải thực hiện các biện pháp để giảm thiểu tác động của hoạt động kinh doanh lên môi trường, đảm bảo an toàn cho con người, động vật và thực vật, đồng thời phải chủ động tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường và giảm thiểu khí thải nhà kính.

Nếu các doanh nghiệp vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường, họ sẽ phải chịu trách nhiệm về hậu quả gây ra và bồi thường thiệt hại (BTTH) cho môi trường, cộng đồng và cá nhân bị ảnh hưởng. Do đó, việc nghiên cứu làm sáng tỏ cơ sở lý luận, đánh giá đúng thực trạng pháp luật để tìm ra các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về trách nhiệm BTTH do hành vi gây ô nhiễm môi trường (ÔNMT) của doanh nghiệp đã trở thành yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh Việt Nam đang cùng với các quốc gia trên thế giới nỗ lực tìm các giải pháp để giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

2. Quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm môi trường của doanh nghiệp theo Luật BVMT năm 2020

2.1. Về chủ thể tham gia quan hệ trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm môi trường của doanh nghiệp

- *Thứ nhất*, chủ thể có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm môi trường của doanh nghiệp.

Theo quy định tại Điều 131 Luật Bảo vệ môi trường (BVMT) năm 2020, cơ quan được giao quản lý nhà nước về môi trường sẽ đại diện cho Nhà nước đòi BTTH về môi trường.

Trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường gây ra trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của mình. Trong trường hợp này, Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại và tổ chức thu thập, thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên; tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại và tổ chức thu thập, thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại và chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên.

Chính phủ đã cụ thể hóa nội dung này tại Mục 2, Chương IX Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường.

Bồi thường theo 03 hình thức sau đây:

- Thỏa thuận việc bồi thường với người gây thiệt hại;

- Yêu cầu trọng tài giải quyết;

- Khởi kiện tại tòa án.

Như vậy, khi có hành vi gây ÔNMT xảy ra đối với môi trường thì các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải nghiên cứu, điều tra và kết luận kịp thời. Trên cơ sở dữ liệu, chứng cứ và kết quả tính toán thiệt hại, cơ quan hành chính nhà nước quyết định lựa chọn một trong ba hình thức giải quyết BTTH.

Thứ hai, chủ thể có quyền yêu cầu BTTH về tính mạng, sức khỏe, tài sản và lợi ích hợp pháp.

Khoản 2 Điều 30 Hiến pháp năm 2013 quy định về quyền được BTTH như sau: Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật [1]. Cụ thể hóa quy định tại Hiến pháp năm 2013, Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015 đã quy định về quyền yêu cầu BTTH, theo đó, chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản BTTH.

Theo nguyên tắc chung của pháp luật dân sự, chủ thể được bồi thường trong mối quan hệ bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng là người bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe; tổ chức, cá nhân bị thiệt hại về tài sản thuộc sở hữu của mình do hành vi vi phạm pháp luật gây ra.

Như vậy, đối với những thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản và lợi ích hợp pháp do hành vi ÔNMT gây ra thì chủ thể có quyền đòi bồi thường là tổ chức, cá nhân bị thiệt hại.

- *Thứ ba*, chủ thể có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm môi trường của doanh nghiệp tại Việt Nam.

Theo quy định tại Điều 584, Điều 602 BLDS năm 2015, Điều 4 Luật BVMT năm 2020 thì: Cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác làm ÔNMT gây thiệt hại có trách nhiệm khắc phục, BTTH và chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật. Như vậy, BLDS năm 2015 và Luật BVMT năm 2020 đều xác định chủ thể phải chịu trách nhiệm BTTH do hành vi làm ÔNMT là các tổ chức, cá nhân và các chủ thể khác có hành vi vi phạm pháp luật gây ÔNMT.

Khoản 1 Điều 161 Luật BVMT năm 2020 quy định: “Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về BVMT, gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường, gây thiệt hại cho tổ chức và cá nhân khác, có trách nhiệm khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường, bồi thường thiệt hại và xử lý theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan”.

Khoản 2 Điều 161 Luật BVMT năm 2020 quy định như sau: “Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây phiền hà, nhũng nhiễu cho tổ chức, cá nhân, bao che cho tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc thiếu trách nhiệm để xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật”.

2.2. Điều kiện phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm môi trường của doanh nghiệp

Để xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm môi trường của doanh nghiệp cần phân tích làm rõ các điều kiện sau:

Thứ nhất, có hành vi vi phạm pháp luật môi trường.

Theo quy định tại Điều 6 Luật BVMT năm 2020, những hành vi vi phạm pháp luật BVMT rất đa dạng phong phú. Có thể liệt kê ra ở đây một số loại hành vi tương đối phổ biến [3]:

- Vận chuyển, chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kỹ thuật, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường;

- Phát tán, thải ra môi trường chất độc hại, vi rút độc hại có khả năng lây nhiễm cho con người, động vật, vi sinh vật chưa được kiểm định, xác súc vật chết do dịch bệnh và tác nhân độc hại khác đối với sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên;

- Nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế...

Những hành vi được coi là trái pháp luật BVMT được quy định cụ thể trong Điều 6 Luật BVMT 2020 với nội dung khá dài cho chúng ta thấy tính đặc thù và đa dạng của hành vi gây ô nhiễm môi trường của doanh nghiệp.

Thứ hai, có thiệt hại cho môi trường xảy ra.

Xác định các loại thiệt hại doanh nghiệp sản xuất gây ra cho môi trường là yếu tố quan trọng nhất, là tiền đề cấu thành trách nhiệm BTTH. Thiệt hại không chỉ được quy định trong BLDS 2015 về trách nhiệm BTTH nói chung mà còn được quy định tại luật chuyên ngành. Điều 130 Luật BVMT năm 2020 quy định thiệt hại do ô nhiễm môi trường gây ra bao gồm hai

loại thiệt hại chính sau đây: (i) Thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường (ii) Thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do sự suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường gây ra.

Cơ sở của trách nhiệm bồi thường thiệt hại do pháp luật quy định xuất phát từ nguyên tắc chung của Hiến pháp (Các quy định từ Điều 14 đến Điều 21) [1] và các nguyên tắc được quy định tại Điều 3 BLDS năm 2015 [2]. Thiệt hại phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời đã trở thành nguyên tắc luật định, song trong lĩnh vực môi trường, do giá trị của các thiệt hại về môi trường thường rất lớn và khó xác định nên trong tuyệt đại đa số các trường hợp việc thực hiện trách nhiệm bồi thường toàn bộ và kịp thời các thiệt hại là điều khó có thể thực hiện được, ví dụ như: Vụ công ty bột ngọt Vedan, vụ Formosa...

Pháp luật cần có các quy định mang tính linh hoạt hơn trong lĩnh vực này. Chẳng hạn như người gây thiệt hại đối với môi trường có thể bồi thường một lần hoặc nhiều lần trong khoảng thời gian tối đa một số năm nhất định nào đó kể từ ngày thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Thứ ba, có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật BVMT và thiệt hại xảy ra.

Thiệt hại thực tế xảy ra là kết quả của hành vi vi phạm pháp luật hay nói một cách khác, hành vi vi phạm pháp luật là nguyên nhân của thiệt hại xảy ra. Nhưng đối với các vụ việc bồi thường thiệt hại về môi trường thì việc xác định mối quan hệ trên không hề đơn giản. Thiệt hại về môi trường có thể do hành vi gây ô nhiễm, suy thoái hoặc do yếu tố thiên nhiên. Nếu hai yếu tố này xảy ra đồng thời thì rất khó để xác định thiệt hại nào là do hành vi gây tổn hại đến môi trường. Hoặc trường hợp các hành vi gây thiệt hại tới môi trường đã xảy ra từ rất lâu, đến thời điểm thu thập chứng cứ thì thiệt hại không còn nghiêm trọng như mức độ ban đầu nên việc xác định nguyên nhân trực tiếp hoặc có tính quyết định nhất đối với thiệt hại cũng gần như không được doanh nghiệp sản xuất chấp nhận. Vì vậy, trong xác định thiệt hại và mối quan hệ nhân quả, các quy định của pháp luật môi trường phải được kết hợp tính chất pháp lý và tính chất kỹ thuật chuyên ngành.

Thứ tư, có lỗi của chủ thể gây thiệt hại.

Theo quy định tại Điều 602 BLDS năm 2015 [2]: “Chủ thể làm ÔNMT mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp chủ thể đó không có lỗi”. Như

vậy, cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác làm ÔNMT gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp người gây ÔNMT không có lỗi.

Thực tế cho thấy, quy định này có ý nghĩa rất lớn đối với việc giải quyết trách nhiệm BTTH về môi trường trong các sự cố tràn dầu từ các phương tiện giao thông đường thuỷ xảy ra trong thời gian qua đã làm ÔNMT trên diện rộng, gây nhiều thiệt hại cho nhân dân, tổ chức ở khu vực xung quanh. Trong trường hợp như vậy, người bị thiệt hại có quyền yêu cầu đòi bồi thường mà không cần phải dẫn chứng một lỗi nào của bên gây thiệt hại cả. Theo đó, họ chỉ cần dẫn chứng thiệt hại thực tế đúng là kết quả của chính hành vi do phía bên kia đã gây ra. Ngoài ra, theo nguyên tắc chung của trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng, thì trong lĩnh vực BTTH môi trường, hình thức lỗi sẽ không ảnh hưởng tới mức độ và trách nhiệm bồi thường của người đó. Người gây thiệt hại dù có lỗi cố ý hay vô ý khi gây thiệt hại cho người khác thì người đó cũng phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi của mình gây ra, và không vì người gây thiệt hại có lỗi vô ý hoặc cố ý trong khi gây thiệt hại mà mức bồi thường tăng hay giảm tương ứng.

2.3. Một số hạn chế của pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm môi trường của doanh nghiệp

Thứ nhất, về việc xác định thành phần môi trường, thiệt hại phát sinh khi có hành vi gây ô nhiễm môi trường.

Luật BVMT năm 2020 xác định một trong những thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường là sự suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường. Tuy nhiên, luật chưa làm rõ thế nào là suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường, về xác định thành phần môi trường bị thiệt hại, Luật BVMT năm 2020 quy định thiếu cụ thể, khó áp dụng trên thực tiễn vì không phải thành phần môi trường nào cũng có thể dễ dàng xác định được thiệt hại. Ví dụ như không khí, âm thanh, ánh sáng... Ngay cả việc có xem môi trường không khí là đối tượng thiệt hại được tính bồi thường hay không cũng là vấn đề chưa hoàn toàn đạt được sự thống nhất ý kiến. Do đặc tính khuếch tán của môi trường không khí nên khó có thể tính toán được thiệt hại đối với yếu tố môi trường này như các yếu tố môi trường khác. Tương tự, thiệt hại đối với đa dạng sinh học cũng cần phải giới hạn ở những thiệt hại về hệ sinh thái, loài sinh vật do ô nhiễm, suy thoái môi trường gây nên. Điều này để phân biệt với thiệt hại về đa dạng sinh học do hành vi trực tiếp xâm hại đến các giống loài sinh vật, hệ sinh thái, mà về bản chất pháp lý những thiệt hại đó là hậu quả của hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học chứ không phải là hành vi vi phạm pháp luật môi trường.

Trong số những căn cứ để tính toán thiệt hại quy định tại Điều 134 Luật BVMT năm 2020 thì căn cứ vào chi phí xử lý, cải tạo môi trường và chi phí giảm thiểu hoặc triệt tiêu nguồn gây

thiệt hại hoặc tổ chức ứng phó sự cố môi trường, chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục bồi thường thiệt hại về môi trường được xem là có tính khả thi trong việc xác định thiệt hại cũng như cho việc áp dụng trách nhiệm bồi thường. Các căn cứ còn lại như tính toán chi phí thiệt hại trước mắt và lâu dài do sự suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường khó áp dụng trong điều kiện hiện tại của Việt Nam. Tính toán thiệt hại thông qua chi phí giảm thiểu hoặc triệt tiêu nguồn gây thiệt hại được hiểu là thiệt hại gây ra cho môi trường được tính bằng tổng chi phí cho các nguồn gây ô nhiễm để đạt ở mức được thải ra môi trường mà không gây ô nhiễm. Tính toán thiệt hại môi trường thông qua chi phí xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường được hiểu là bên gây ô nhiễm môi trường phải bồi thường một khoản bằng chi phí bỏ ra để xử lý ô nhiễm, để loại bỏ các yếu tố độc hại có trong thành phần môi trường như chi phí để xử lý, cải tạo đất bị ô nhiễm, để phục hồi độ phì nhiêu của đất; chi phí để nạo vét kênh rạch, sông, hồ, làm sạch môi trường nước... Trong khi đó, để được bồi thường, người bị thiệt hại phải chứng minh được thiệt hại xảy ra nêu trên do hành vi gây ô nhiễm môi trường của pháp nhân thương mại. Điều này đặt ra rào cản cho việc tiếp cận công lý của người bị thiệt hại và khó khăn cho việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật cũng như các khó khăn khác đi kèm để xác định thiệt hại yêu cầu pháp nhân thương mại bồi thường [5, Tr. 43–51]. Bên cạnh đó, để xác định được thiệt hại, phải thuê tổ chức giám định thiệt hại, mất chi phí, mất thời gian. Tuy nhiên, không phải trường hợp nào cũng có thể xác định chính xác con số thiệt hại cụ thể. Nhiều trường hợp thiệt hại không xuất hiện ngay mà để di chứng cho các thế hệ sau. Vì thế, để được chấp nhận yêu cầu, hầu hết người bị thiệt hại lại là người dân không đủ tiềm lực tài chính, khả năng hiểu biết để thu thập được những chứng cứ này.

Thứ hai, thay đổi mức bồi thường, tại khoản 3 Điều 585 BLDS năm 2015: “Khi mức bồi thường không còn phù hợp với thực tế thì bên bị thiệt hại hoặc bên gây thiệt hại có quyền yêu cầu tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thay đổi mức bồi thường”. Tuy nhiên, mức bồi thường có thể thay đổi có khả năng được thực hiện trong trường hợp bồi thường nhiều lần (hàng tháng hoặc hàng năm). Nếu bồi thường thiệt hại trong trường hợp bồi thường toàn bộ một lần thì có được áp dụng thay đổi mức bồi thường không? Trên thực tế, người bị thiệt hại thường yêu cầu tăng mức bồi thường và thời hạn bồi thường. Chủ thể bị thiệt hại mắc những bệnh do ô nhiễm môi trường gây nên, người bị hại tái phát dẫn đến phải chi phí cho việc phẫu thuật lại và sau đó sức khỏe của người bị hại suy giảm hơn so với trước (có cơ sở chứng minh) thì người bị hại có quyền đề nghị tăng mức bồi thường, hoặc tại thời điểm người bị thiệt hại yêu

cầu bồi thường chưa xuất hiện những di chứng, chưa được phát hiện do hậu quả của việc gây ô nhiễm môi trường thì có được thay đổi mức bồi thường khi đã giải quyết xong.

Thứ ba, xác định trách nhiệm bồi thường khi có nhiều chủ thể gây thiệt hại. Nhiều người cùng gây thiệt hại cũng là tình trạng khá phổ biến trong lĩnh vực môi trường. Luật BVMT năm 2020 quy định trong trường hợp có 02 tổ chức, cá nhân cùng gây thiệt hại thì cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có trách nhiệm phối hợp với các bên liên quan để làm rõ trách nhiệm của từng đối tượng trong việc khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường. Tuy nhiên, trên thực tế không dễ dàng xác định chính xác mức độ gây hại đến môi trường của từng đối tượng. Bồi thường thiệt hại theo phần bằng nhau là giải pháp đã được pháp luật dân sự tính đến trong trường hợp này. Nghĩa vụ chứng minh thuộc về đối tượng gây thiệt hại sẽ giúp các tổ chức, cá nhân nâng cao hơn trách nhiệm bảo vệ môi trường cũng như nâng cao năng lực tự bảo vệ mình trong lĩnh vực này [6, Tr. 113–115].

Ngoài ra, cũng cần tính đến tình huống không áp dụng được trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho các đối tượng chỉ vì đơn giản thiệt hại môi trường là kết quả của hiện tượng tích tụ và cộng dồn các ảnh hưởng tới môi trường. Trong khi từng đối tượng lại tác động không quá mức giới hạn tới môi trường.

Thứ tư, về quyền khởi kiện yêu cầu BTTH do ÔNMT của doanh nghiệp gây ra.

Hiện nay, giải quyết BTTH do ÔNMT của doanh nghiệp gây ra được thực hiện thông qua phương thức tự thoả thuận của các bên, trọng tài hoặc khởi kiện tại Tòa án. Trong đó, khởi kiện tại Tòa án là phương thức giải quyết tranh chấp được hình thành từ lâu đời trong thực tiễn tố tụng dân sự. Ở Việt Nam cũng vậy, cùng với xu thế phát triển của nền kinh tế hàng hoá, khi các tranh chấp dân sự phát sinh với số lượng ngày càng lớn thì đó cũng là lúc Tòa án là sự lựa chọn phổ biến trong việc giải quyết tranh chấp giữa các bên. Với quy trình tố tụng chặt chẽ cùng một bộ máy cưỡng chế thi hành và trên hết Tòa án là một cơ quan công quyền đại diện cho Nhà nước, nên phương thức khởi kiện luôn được các bên tranh chấp ưu tiên hàng đầu khi việc thương lượng, thoả thuận không đạt kết quả như mong muốn. Song, khác với các tranh chấp dân sự thông thường khác, trong lĩnh vực BTTH về môi trường, việc khởi kiện tại Tòa án được các bên tranh chấp hết sức dè dặt, nhất là đối với đông đảo người dân bị thiệt hại do môi trường bị ô nhiễm, suy thoái. Khởi kiện là quyền của công dân được pháp luật tôn trọng và bảo vệ.

Tuy nhiên, một số quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục tố tụng hiện nay đã gây ra không ít khó khăn cho người dân trong việc thực hiện quyền năng này, trong đó, nghĩa vụ chứng minh của chủ thể bị hại khi yêu cầu BTTH là một ví dụ điển hình. Trong các vụ tranh

chấp về BTTH do ÔNMT của doanh nghiệp, khi không thỏa thuận được với đối tượng gây thiệt hại mà phải khởi kiện ra Tòa án thì khó khăn đầu tiên và lớn nhất mà người dân phải đối mặt theo luật định là phải có chứng cứ chứng minh mình bị thiệt hại, thiệt hại đó là do đối tượng vi phạm gây ra, thiệt hại đó là gì, ở mức độ nào, các chi phí hạn chế, khắc phục thiệt hại nếu có, yêu cầu đòi bồi thường ra sao... Trong khi đó, chứng minh thiệt hại môi trường là công việc đòi hỏi tính khoa học cao, thường những cơ quan chuyên môn mới thực hiện được và phải tốn những khoản chi phí không nhỏ nằm ngoài khả năng thực hiện của nhân dân; Đặc biệt là đối với những nông dân nghèo khó - chủ thể bị thiệt hại phổ biến nhất bởi tình trạng ÔNMT hiện nay.

Song, muốn buộc người có hành vi liên quan phải nhận trách nhiệm bồi thường một cách tâm phục, khẩu phục thì không thể dẫn ra sự cảm nhận, mà phải trình cho được các bằng chứng khách quan, thuyết phục, và Tòa án cũng chỉ xét xử dựa trên cơ sở các quy định pháp luật mà không thể đưa ra quyết định một cách cảm tính. Do vậy, pháp luật cần có những quy định phù hợp hơn nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho người dân bảo vệ lợi ích chính đáng của mình. Bên cạnh đó, vấn đề quyền khởi kiện của một tập thể nguyên đơn trong cùng vụ việc cũng đã thể hiện những điểm bất cập của pháp luật hiện hành. Hầu hết các vụ kiện yêu cầu BTTH về môi trường xảy ra trên thực tế là những vụ việc có tính chất tương đồng nhau, thiệt hại do cùng một chủ thể gây ra và có số lượng nguyên đơn rất lớn. Trong khi đó, theo quy định của pháp luật dân sự, Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự, và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó. Như vậy, theo pháp luật dân sự, các chủ thể bị thiệt hại do ÔNMT đều có quyền khởi kiện bên gây thiệt hại ra Tòa để đòi bồi thường với điều kiện họ phải trực tiếp gửi đơn kiện theo đúng trình tự pháp luật quy định. Theo đó, cho dù tính chất vi phạm đối với số đông là tương tự nhau nhưng mỗi người dân phải trực tiếp đứng đơn khởi kiện và Tòa sẽ tiếp nhận đơn, xem xét trong từng vụ kiện riêng lẻ. Điều này sẽ gây ra khó khăn rất lớn cho các cơ quan tiến hành tố tụng, nhất là đối với Tòa án. Bởi, nếu từng người dân đứng ra khởi kiện riêng lẻ thì số lượng vụ kiện mà Tòa phải tiếp nhận chắc chắn sẽ rất lớn, trong khi hiện nay các Tòa sơ thẩm ở nước ta luôn trong tình trạng quá tải với các vụ việc tranh chấp ngày càng gia tăng [7, Tr. 124]. Đó là chúng ta chưa kể đến những phức tạp trong việc viết đơn khởi kiện cũng như công tác thi hành án và sự tốn kém về thời gian, công sức của các bên tham gia tố tụng... Tất cả khó khăn đó đã làm cho quá trình khởi kiện trong các vụ án môi trường có số lượng chủ thể bị thiệt hại đông đảo dường như không được giải quyết thỏa đáng khi các Tòa án có sự e ngại trong việc thụ lý đơn, lúng túng về

phương thức giải quyết, và trên hết là những người bị thiệt hại, khi đối mặt với quá trình tố tụng rắc rối, họ thường có xu hướng từ bỏ quyền lợi của mình. Đồng thời, quy định trên cũng cho thấy pháp luật không bảo vệ được tối đa quyền lợi của người bị hại. Bởi, với yêu cầu buộc người bị hại phải trực tiếp gửi đơn kiện thì chỉ khi nào người bị thiệt hại tiến hành khởi kiện thì họ mới được xem xét bồi thường; ngược lại, nếu họ không thực hiện quyền khởi kiện thì dù có thiệt hại thực tế xảy ra, họ cũng chỉ được hưởng những kết quả của việc phục hồi, cải thiện môi trường sống của cộng đồng mà thôi.

Thứ năm, về nghĩa vụ chứng minh của chủ thể bị thiệt hại.

Theo quy định của pháp luật tố tụng, người có quyền, lợi ích bị xâm phạm có trách nhiệm cung cấp chứng cứ và chứng minh. Trên thực tế, quy định này nhiều khi lại rất khó khăn khi thực hiện, nhất là trong lĩnh vực BTTH do ÔNMT của doanh nghiệp gây ra. Bởi, những thiệt hại do hành vi xâm phạm môi trường gây ra không chỉ là những tổn thất trước mắt đã hoặc chắc chắn sẽ xảy ra, mà nó còn bao gồm những nguy cơ mang tính chất tiềm ẩn kéo dài trong một khoảng thời gian về sau. Vì vậy, việc xác định những thiệt hại môi trường này là hết sức khó khăn, đòi hỏi trình độ khoa học của các cơ quan chuyên ngành mới có thể thực hiện được. Những khó khăn đã xảy ra trong thực tiễn tố tụng cho các chủ thể bị thiệt hại cũng như các cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp như là một kết quả tất yếu của sự thiếu sót này. Theo đó, phía chủ thể gây hại thường lợi dụng “nhược điểm” trên của pháp luật để trốn tránh trách nhiệm BTTH. Chẳng hạn, họ thường yêu cầu phía nguyên đơn trong vụ kiện phải chứng minh được thiệt hại cũng như mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại đó với hành vi xâm phạm môi trường mà họ đã gây ra. Rõ ràng, yêu cầu này đã nằm ngoài khả năng của chủ thể bị hại, đặc biệt là trong bối cảnh các quy định pháp luật về chứng minh thiệt hại trong lĩnh vực môi trường còn nhiều hạn chế như hiện nay.

Chính vì vậy, khi đối mặt với các vụ kiện như thế này, người bị thiệt hại thường gặp thất bại hoặc nếu may mắn giành được “phần thắng” trên bàn đàm phán hay tại phiên Tòa thì họ cũng chỉ có thể được “hỗ trợ” một phần chi phí rất nhỏ bé so với những thiệt hại đã xảy ra trên thực tế.

Bên cạnh đó, pháp luật về trách nhiệm BTTH do ÔNMT của doanh nghiệp hiện hành chưa thống nhất được cơ quan, tổ chức, cá nhân có chức năng giám định thiệt hại môi trường. Điều này đã dẫn đến trường hợp trong cùng một vụ kiện, việc giám định phải thực hiện đi lại nhiều lần bởi nhiều cơ quan giám định với các kết quả giám định rất khác nhau. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến tình trạng thường xuyên có sự tranh cãi giữa các bên về mức BTTH trong các vụ việc liên quan, làm cho việc giải quyết các tranh chấp về BTTH do ÔNMT của doanh

nghiệp thường kéo dài. Như vụ việc Tàu Kasco, Tòa án đã không chấp nhận yêu cầu bồi thường chi phí khảo sát điều tra đánh giá mức độ thiệt hại với lý do “cả nguyên đơn và Trung tâm nghiên cứu phát triển an toàn và môi trường dầu khí đều không có hợp đồng dịch vụ, phía Trung tâm cũng không có yêu cầu gì đối với bị đơn. Đây cũng không phải là chi phí tham gia ứng cứu khắc phục sự cố, cũng không phải chi phí giám định theo quy định của pháp luật. Nên không có cơ sở để buộc phía bị đơn phải bồi thường”. Tòa án cũng không chấp nhận yêu cầu bồi thường chi phí tư vấn pháp luật giải quyết vụ án “do không có căn cứ pháp luật”.

Thứ sáu, không có chế tài phù hợp để ràng buộc trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ người dân thu thập chứng cứ. Pháp luật quy định, vì lợi ích cộng đồng trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm hỗ trợ người dân, tổ chức xác định thiệt hại, thu thập chứng cứ, thực hiện nghĩa vụ chứng minh và khởi kiện, tham gia tố tụng. Tuy nhiên theo Điều 131 Luật BVMT năm 2020 thì đây chỉ là “trách nhiệm” của UBND các cấp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường. Luật BVMT năm 2020 chưa quy định đây là trách nhiệm bắt buộc phải thực hiện của những chủ thể này khi có yêu cầu từ người dân cũng như khi có hành vi gây ô nhiễm môi trường của pháp nhân thương mại ảnh hưởng đến môi trường sống, môi trường tự nhiên của cộng đồng, đồng thời cũng không quy định chế tài được áp dụng đối với việc không thực hiện những trách nhiệm trên của các chủ thể liên quan.

2.4. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm môi trường của doanh nghiệp

Thứ nhất, quy định về quyền khởi kiện tập thể thông qua người đại diện.

Xuất phát từ thực tiễn các tranh chấp BTTH do hành vi gây ÔNMT của doanh nghiệp có số lượng lớn và ngày càng gia tăng, tác giả đề nghị nên ghi nhận quyền khởi kiện tập thể để đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội. “Đây là quy định được rất nhiều nước trên thế giới áp dụng (Pháp, Hoa Kỳ) bởi, nó có thể mang lại một số thuận lợi nhất định cho quá trình giải quyết các tranh chấp” [9, Tr. 64–77]:

Đối với Tòa án: Trong trường hợp luật cho phép áp dụng chế định kiện tập thể thì chỉ có một cá nhân hay một cơ quan, tổ chức đại diện. Thay vì phải lần lượt vật vả làm việc trực tiếp với tất cả các chủ thể bị thiệt hại, với hàng chục, hàng trăm và thậm chí là hàng ngàn lần tống đạt, lần triệu tập, cũng như rất nhiều lần tổ chức hòa giải, Tòa án sẽ chỉ làm việc với người đại

diện nên giảm thiểu được các khâu thủ tục lặp đi lặp lại. Chưa kể, trong cơ chế kiện tập thể, khi bản án của Tòa có hiệu lực thì quá trình thi hành án cũng dễ dàng hơn. Và qua đó, chế định này vừa có thể làm giảm gánh nặng cho Tòa cấp dưới, vừa giúp cho việc giải quyết vụ việc nhanh chóng, thuận lợi hơn.

Đối với các đương sự: Về phía người bị thiệt hại, việc họ ủy quyền cho cá nhân hoặc tổ chức đứng ra thay mặt khởi kiện sẽ giúp quá trình chứng minh thiệt hại nhanh hơn, chính xác hơn, kỹ càng hơn. Thực tế, trình độ nhận thức và kiến thức pháp luật của người dân không đồng đều. Khi họ ủy quyền cho người hiểu biết hơn hoặc một cơ quan có chuyên môn thì công việc sẽ trôi chảy và có khả năng đạt kết quả tốt hơn nhiều. Chưa kể, nếu ủy quyền cho một tổ chức xã hội như Hội Nông dân chẳng hạn, với tư cách pháp nhân, Hội sẽ dễ dàng yêu cầu các cơ quan khác cung cấp tài liệu, chứng cứ hơn là người dân trực tiếp đi xin. Bên cạnh đó, người dân còn tiết kiệm được rất nhiều thời gian, công sức, tiền bạc vì không phải trực tiếp lui tới Tòa án nhiều lần.

Do đó, pháp luật cần ghi nhận hình thức khởi kiện tập thể theo hướng: (i) Tòa án cần có thông báo rộng rãi về việc nhận đơn khởi kiện của một hộ gia đình khi có yêu cầu BTTH đối với doanh nghiệp trên địa bàn gây ô nhiễm môi trường nước ngay sau khi Tòa án nhận được đơn; (ii) Quy định về chủ thể có quyền đại diện người bị thiệt hại khi có ủy quyền hoặc là đại diện đương nhiên để khởi kiện yêu cầu BTTH.

Thứ hai, nghĩa vụ chứng minh của đương sự.

Khi quyền, lợi ích chính đáng bị xâm phạm, mọi công dân đều có quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết. Mặc dù vậy, có thể khẳng định rằng, khả năng tự bảo vệ của đương sự trong tố tụng dân sự là rất thấp, nguyên nhân chính xuất phát từ trình độ dân trí chưa cao, sự hiểu biết pháp luật còn rất hạn chế đặc biệt là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn nghèo khó trước các yêu cầu về chứng minh, chứng cứ như hiện nay...

Đặc biệt là trong các vụ việc yêu cầu BTTH do hành vi gây ÔNMT, việc xác minh thiệt hại luôn là trở ngại lớn nhất của người dân. Xuất phát từ điều đó, thiết nghĩ, pháp luật cần có quy định phù hợp với những đặc thù của lĩnh vực môi trường theo hướng giảm nhẹ nghĩa vụ chứng minh cho người bị thiệt hại khi có yêu cầu BTTH. Theo đó, có quan điểm cho rằng, nghĩa vụ chứng minh trong các trường hợp này được tiếp cận theo hướng người nào chứng minh được thiệt hại đối với môi trường tự nhiên thì cũng sẽ chứng minh được thiệt hại đối với tính mạng, sức khỏe, tài sản cũng như mối quan hệ nhân quả giữa các thiệt hại xảy ra và tình trạng ÔNMT. Với cách tiếp cận này, trách nhiệm chứng minh trước tiên thuộc về các cơ quan quản lý

Nhà nước về môi trường trong việc chứng minh thiệt hại xảy ra đối với môi trường tự nhiên, từ đó làm cơ sở để xác định thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của người dân [4, Tr. 19–27].

Mặt khác, để giải quyết những khó khăn đối với việc xác định trách nhiệm BTTH trong trường hợp nhiều người cùng gây ô nhiễm, nguyên tắc BTTH theo phần bằng nhau là giải pháp đã được pháp luật dân sự tính đến trong trường hợp này. Tuy nhiên, để đảm bảo sự công bằng trong áp dụng trách nhiệm BTTH về môi trường, có quan điểm cho rằng, trong các trường hợp này, nếu người gây thiệt hại chứng minh được mức độ mà mình gây thiệt hại đối với môi trường là không đáng kể thì họ chỉ phải BTTH theo phần tương ứng với mức độ gây hại đó. Thiết nghĩ, đây là hướng giải quyết tối ưu, bởi, theo quy định này thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về đối tượng gây thiệt hại, qua đó, sẽ giúp các tổ chức, cá nhân nâng cao hơn trách nhiệm BVMT cũng như nâng cao năng lực tự bảo vệ mình trong lĩnh vực này.

Thứ ba, hoàn thiện quy định về thời hiệu khởi kiện.

Thời hiệu khởi kiện yêu cầu BTTH đối với hành vi gây ô nhiễm môi trường nước là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Pháp luật hiện hành không có sự tách bạch giữa thời hiệu khởi kiện yêu cầu BTTH về tài sản và yêu cầu BTTH đối với sức khỏe và tính mạng con người cũng như việc đòi BTTH đối với môi trường tự nhiên. Trong khi hai loại thiệt hại sức khỏe, tính mạng con người và thiệt hại về môi trường tự nhiên cần nhiều thời gian hơn để xác định có hậu quả xảy ra [8, Tr. 12–17, 22].

Theo tác giả, việc không phân biệt rõ ràng giữa thiệt hại đối với môi trường tự nhiên với thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của cá nhân và thiệt hại về tài sản sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại. Sự suy giảm của môi trường và thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người cần phải có khoảng thời gian dài mới thấy rõ hậu quả. Vì vậy, pháp luật cần tách thời hiệu yêu cầu BTTH đối với các loại thiệt hại trên và sửa đổi thời hiệu khởi kiện đòi BTTH về tính mạng, sức khỏe đối với hành vi gây ô nhiễm môi trường nói chung là 10 năm.

3. Kết luận

Qua những nội dung mà tác giả phân tích ở trên cho thấy pháp luật Việt Nam về BVMT hiện hành có nhiều điểm tiến bộ, đã áp dụng các công cụ, biện pháp khác nhau nhằm ngăn

ngừa ÔNMT trong đó pháp luật về trách nhiệm BTTT do hành vi gây ÔNMT của doanh nghiệp. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm thực trạng của hệ thống pháp luật Việt Nam về trách nhiệm BTTT do hành vi gây ÔNMT của doanh nghiệp cũng còn nhiều bất cập như: Khó khăn trong việc xác định thiệt hại. Đây là một trong những hạn chế lớn nhất của pháp luật Việt Nam về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường. Việc xác định thiệt hại là rất khó vì nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố như mức độ ô nhiễm, tần suất xảy ra, quy mô, thời gian ảnh hưởng, v.v. Vì vậy, đôi khi việc tính toán số tiền bồi thường có thể bị thiếu chính xác; Trong một số trường hợp, doanh nghiệp có thể chủ động giảm thiểu thông tin về thiệt hại hoặc không cung cấp thông tin đầy đủ để giảm thiểu trách nhiệm của mình. Điều này có thể khiến cho việc bồi thường thiệt hại trở nên khó khăn và không minh bạch. Việc giám sát và kiểm soát chưa thường xuyên để đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến môi trường dẫn đến một số doanh nghiệp có thể vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường và trách nhiệm bồi thường thiệt hại mà không bị phát hiện. Do đó, việc tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện hệ thống pháp luật là cần thiết và cấp bách.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiến pháp năm 2013.
2. Bộ luật Dân sự năm 2015.
3. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
4. Nguyễn Thị An Na, Ngô Thị Thu Huyền, (2022), “Giải quyết tranh chấp bồi thường thiệt hại do hành vi gây ô nhiễm môi trường của pháp nhân thương mại”, *Tạp chí Nghệ Luật*, số 7.
5. Nguyễn Thị Phương Châm, Nguyễn Minh Châu, (2021), “Bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường từ góc nhìn lý thuyết đến luật thực định của Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 15 (439).
6. Lê Hồng Hạnh, (2010), “Bình luận khoa học và định hướng giải quyết một số vụ tranh chấp môi trường điển hình”. Nxb. Tư pháp.
7. Phạm Thị Lệ Quyên, (2020), “Một số bất cập của pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Đại Học Duy Tân*.

8. Nguyễn Việt Xuân, (2021), “Giải quyết tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi làm ô nhiễm môi trường – một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 2.
9. Nguyễn Minh Thư, Nguyễn Nguyệt Linh, (2021), “Khởi kiện tập thể yêu cầu doanh nghiệp bồi thường ô nhiễm môi trường theo pháp luật Pháp, Hoa Kỳ và kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, số 8.